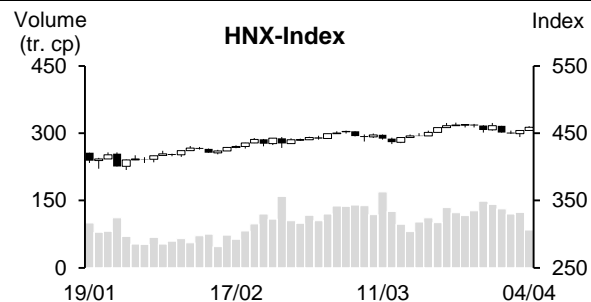
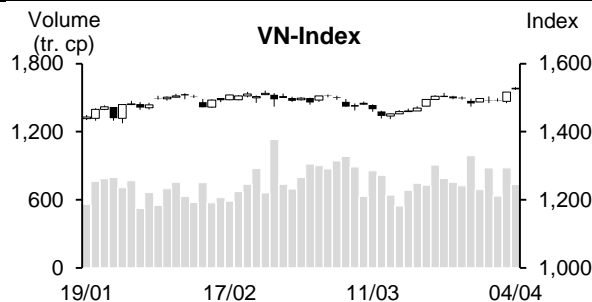


04/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,524.70	0.54%	1,548.04	0.36%	458.69	1.01%
Tổng KLGD (tr. cp)	779.58	-19.44%	165.93	-17.26%	89.49	-28.39%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	734.59	-16.68%	160.18	-18.11%	84.25	-31.70%
TB 20 phiên (tr. cp)	774.63	-5.17%	149.20	7.36%	121.76	-30.81%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,751.43	0.20%	8,299.92	-17.23%	2,864.63	-11.98%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	25,321.55	2.22%	7,897.25	-18.78%	2,684.59	-16.46%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,117.24	4.99%	7,094.40	11.32%	3,424.42	-21.60%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	254	51%	17	57%	163	55%
Số mã giảm	187	37%	10	33%	92	31%
Số mã đứng giá	61	12%	3	10%	40	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục đi lên trong ngày thứ hai đầu tuần khi các chỉ số vọt lên mức cao ngay từ đầu phiên nhờ sự khởi sắc của các cổ phiếu vốn hóa lớn. Mặc dù sau đó nhóm này có dấu hiệu hạ nhiệt khi một số trụ cột như FPT, PNJ cùng các cổ phiếu ngân hàng không giữ được sắc xanh, VN-Index vẫn duy trì được mức tăng khá nhờ dòng tiền chảy mạnh vào các cổ phiếu chứng khoán và bất động sản khu công nghiệp. Ngoài ra, nhóm cổ phiếu họ "FLC" cũng được giải cứu với nhiều mã tăng trần sau khi bị bán tháo trong tuần trước đó. Ở chiều ngược lại, bất động sản và phân bón là những nhóm ngành có diễn biến giảm điểm tương đối tiêu cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có phần thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số cho tín hiệu tạo GAP và vượt ra ngoài dải Bollinger khi đang tiệm cận vùng đỉnh cũ quanh vùng 1,520 – 1,530 điểm, cho thấy chỉ số có thể đối diện với kịch bản xuất hiện áp lực chốt lời và điều chỉnh kỹ thuật về lấp GAP trong một vài phiên tới, với hỗ trợ quanh vùng tâm lý 1,500 – 1,510 điểm. Tuy nhiên, chỉ số đang đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính là tăng điểm. Do đó, chỉ số có thể kết thúc nhịp rung lắc sớm và có cơ hội vượt qua khu vực kháng cự 1,530 điểm để hướng lên thử thách vùng tâm lý 1,600 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với RSI hướng lên vùng 57, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách lại vùng đỉnh gần nhất, quanh ngưỡng 465 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng tại các nhịp rung lắc kỹ thuật, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BCM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VPB, GEX, VIX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	05/04/22	73.8	73.8	0.0%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	Cổ phiếu tạo nền ổn định và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VPB	Quan sát mua	05/04/22	39	48	Tín hiệu break khỏi mẫu hình tam giác kéo dài nhiều tháng với nền, vol cải thiện dần gần đây -> khả năng đang bước vào sóng tăng mới, có thể canh mua vùng 38-38.5
2	GEX	Quan sát mua	05/04/22	40.85	47-50	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại khi đang trong vùng sideway -> khả năng sắp có phiên break để mở nhịp tăng mới
3	VIX	Quan sát mua	05/04/22	24.4	28	Nền bật tăng tốt từ vùng hỗ trợ 22-23 kèm vol cao trở lại + MACD cắt lên Signal -> khả năng sắp có phiên break trendline giảm để mở nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	221	147	50.3%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	KDH	Mua	24/03/22	52.8	53	-0.4%	57.5	8.5%	51	-3.8%	
3	NVL	Mua	28/03/22	86.5	83.6	3.5%	94	12.4%	79	-6%	
4	PDR	Mua	30/03/22	92.9	92	1.0%	100	8.7%	89	-3%	
5	VRE	Mua	31/03/22	34.05	32.5	4.8%	36	10.8%	31.5	-3%	
6	MSN	Mua	04/04/22	150	146.5	2.4%	165	13%	141	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: VNDiamond có thể thêm OCB, HCM, DHC và MSN trong khi loại KDH, NLG và CTD

Bộ chỉ số HoSE-Index, VNX-Index cùng các chỉ số đầu tư bao gồm VNDiamond, VNFIN Lead và VNFIN Select sẽ thực hiện tái cơ cấu danh mục cho kỳ quý II. Ngày 18/4 tới đây, danh mục cơ cấu của các chỉ số sẽ được công bố.

Với số liệu chốt ngày 31/3, Trung tâm phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research) dự báo chỉ số VNDiamond sẽ có thể thêm vào cổ phiếu OCB của Ngân hàng Phương Đông (HoSE: OCB), HCM của Chứng khoán TP HCM (HoSE: HCM), DHC của Đông Hải Bến Tre (HoSE: DHC) và MSN của Masan (HoSE: MSN). Trong đó, OCB có thể được thêm do đã thỏa mãn các điều kiện yêu cầu. HCM, DHC và MSN có thể được thêm để duy trì tối thiểu 8 cổ phiếu ngoài ngành ngân hàng - nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Trong khi đó, KDH của Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (HoSE: KDH) và Đầu tư Nam Long (HoSE: NLG) có thể bị loại khỏi chỉ số do tỷ lệ FOL (giới hạn tỷ lệ sở hữu của nước ngoài) giảm mạnh. Bên cạnh đó, CTD của Cotecons (HoSE: CTD) có thể bị loại do P/E > 3 lần P/E bình quân. Ngoài ra, SSI Research dự báo VPB của VPBank (HoSE: VPB) sẽ bị giảm mạnh tỷ trọng do hệ số FOL bị điều chỉnh giảm.

Hơn 2.000 tỷ đổ vào chứng khoán Việt Nam trong quý 1 thông qua Fubon ETF và Diamond ETF

Trong bối cảnh có phần ảm đạm của thị trường, dòng tiền vào các quỹ ETFs có phần tích cực hơn khi đã hút ròng hơn 240 tỷ đồng trong quý 1.

Một số quỹ thu hút vốn khá tốt như DCVFM VNDiamond ETF, Fubon FTSE Vietnam ETF... nhưng cũng có những trường hợp bị rút vốn mạnh như VNM ETF, FTSE Vietnam ETF hay DCVFM VN30 ETF.

Dữ liệu thống kê cho biết quỹ ngoại đến từ Đài Loan Fubon FTSE Vietnam ETF thu hút vốn tốt nhất trong quý 1 với khoảng 58 triệu USD (tương ứng 1.323 tỷ đồng) được "bơm" vào quỹ. Xếp ngay sau là DCVFM VNDiamond ETF với lượng vốn hút ròng trong quý 1 lên tới hơn 800 tỷ đồng.

Quỹ ngoại mới thành lập đầu năm nay là VNAM MSCI Vietnam ETF chuyên đầu tư vào cổ phiếu Việt Nam cũng hút ròng khoảng 7 triệu USD (tương đương 160 tỷ đồng). Dù vậy, quy mô VNAM MSCI Vietnam ETF hiện còn khá khiêm tốn, chỉ hơn 8 triệu USD.

Chiều ngược lại, DCVFM VN30 ETF đã bị rút vốn khá mạnh trong quý 1/2022 với giá trị 1.513 tỷ đồng và cũng là quỹ ETF bị rút vốn mạnh nhất thị trường. Bộ đôi quỹ ETF ngoại lâu năm tại Việt Nam là VNM ETF và FTSE Vietnam ETF cũng bị rút ròng lần lượt 58 triệu USD (451 tỷ đồng) và 7,4 triệu USD (170 tỷ đồng) trong quý 1/2022.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Techcombank lên kế hoạch lợi nhuận 2022 tăng 16%, không chia cổ tức, chuyển trụ sở

Techcombank (HoSE: TCB) vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2022. Ngân hàng dự kiến trình cổ đông kế hoạch kinh doanh năm nay với lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 27.000 tỷ đồng, tăng 16,2% so với mức thực hiện năm 2021. Dự nợ tín dụng dự kiến tăng trưởng 15% hoặc cao hơn trong mức Ngân hàng Nhà nước cho phép. Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu thấp hơn 1,5%.

Trong năm 2022, Techcombank chỉ có kế hoạch tăng vốn thêm hơn 63 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Cụ thể, ngân hàng dự kiến phát hành hơn 6,3 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cp cho người lao động. Sau khi phát hành thành công, vốn điều lệ của ngân hàng dự kiến tăng lên trên 35.172 tỷ đồng.

Hòa Phát bán 296.000 tấn HRC trong tháng 3

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông tin trong tháng 3 đã cung cấp cho thị trường 296.000 tấn thép cuộn cán nóng (HRC). Đây là mức sản lượng cao nhất từ khi Hòa Phát bắt đầu cung cấp HRC cho thị trường từ tháng 11/2020. Như vậy, sản lượng bán hàng HRC tháng 3 tăng 24% so với tháng 2 và tăng 25% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu nhờ nhu cầu nội địa tăng cao.

Lũy kế quý I, tập đoàn đã cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước 763.000 tấn HRC, tăng 15% so với cùng kỳ 2021.

Khang Điền lên kế hoạch lợi nhuận 2022 tăng 16%, phát hành thêm 9,6 triệu ESOP

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ của Đầu tư và Phát triển Nhà Khang Điền (HoSE: KDH), HĐQT lên kế hoạch doanh thu năm nay đạt 4.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.400 tỷ đồng, lần lượt tăng 7% và 16% so với thực hiện trong năm 2021. Cổ tức dự kiến cho 2022 sẽ là 10%

HĐQT trình phương án phát hành hơn 64,2 triệu cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10%. Ngoài ra, công ty dự kiến phát hành 9,6 triệu cổ phiếu ESOP, tương đương 1,5% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá 24.000 đồng/cổ phiếu, chỉ bằng 44,7% so với giá chốt phiên này 1/4. Thời gian triển khai trong năm nay. Cổ phiếu ESOP bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm.

Xét về hoạt động kinh doanh, năm 2021, Khang Điền ghi nhận doanh thu đạt 3.737,7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.204,4 tỷ đồng, lần lượt giảm 17,5% và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Kết thúc năm tài chính công ty đạt được 100,4% kế hoạch lợi nhuận năm nhưng chỉ hoàn thành 77,8% chỉ tiêu doanh thu.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	36,500	5.64%	0.13%
NVL	86,500	4.72%	0.13%
GAS	112,400	2.46%	0.09%
MSN	150,000	2.39%	0.07%
VND	33,900	6.94%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	38,000	6.15%	0.15%
IPA	56,200	7.25%	0.13%
MBS	37,500	7.14%	0.13%
SHS	43,300	4.84%	0.13%
NVB	38,700	1.84%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	49,650	-1.29%	-0.04%
DPM	64,200	-6.96%	-0.03%
DXG	43,600	-6.24%	-0.03%
FPT	109,300	-1.53%	-0.03%
DIG	95,000	-2.46%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	65,000	-2.84%	-0.10%
PTI	68,000	-8.11%	-0.10%
DTK	14,600	-2.67%	-0.05%
L14	341,000	-1.70%	-0.03%
TIG	26,600	-3.27%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	40,850	3.94%	29,702,400
VND	33,900	6.94%	28,162,500
VPB	39,000	1.04%	24,503,700
DXG	43,600	-6.24%	22,516,600
ITA	17,000	1.80%	17,125,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	43,300	4.84%	7,859,574
KLF	6,000	9.09%	5,522,112
PVS	34,300	2.08%	4,676,629
IDC	81,100	0.62%	4,562,133
CEO	65,000	-2.84%	3,601,065

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	40,850	3.94%	1,205.1
DXG	43,600	-6.24%	1,016.9
VPB	39,000	1.04%	963.5
VND	33,900	6.94%	944.8
DPM	64,200	-6.96%	786.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	81,100	0.62%	371.2
SHS	43,300	4.84%	339.3
CEO	65,000	-2.84%	238.0
PVS	34,300	2.08%	158.6
TNG	38,000	-2.31%	137.0

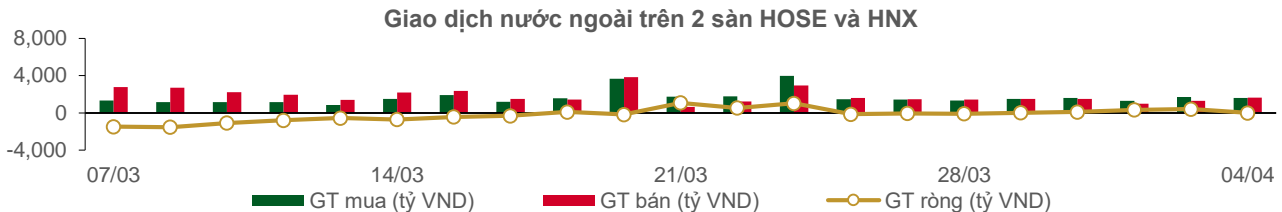
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
OGC	9,327,290	171.16
E1VFN30	6,400,000	166.29
FUEVFVND	4,715,300	145.80
ORS	5,000,000	138.03
SAM	4,156,000	81.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	2,183,643	74.68
HHC	442,300	38.48
TIG	1,400,000	37.80
LHC	66,400	10.17
VKC	950,000	9.79

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.01	1,614.76	40.24	1,617.07	(3.23)	(2.32)
HNX	0.27	7.23	0.32	8.64	(0.06)	(1.41)
Tổng 2 sàn	37.28	1,621.99	40.56	1,625.71	(3.28)	(3.73)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFN30	32,250	6,039,500	187.44
VNM	82,200	2,007,600	164.58
E1VFN30	26,100	6,083,000	158.24
DGC	221,000	504,200	112.98
SSI	45,000	1,409,400	63.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	43,300	27,800	1.20
PVI	56,800	16,400	0.94
BAX	85,000	10,000	0.82
TVD	18,600	31,300	0.59
IDC	81,100	5,400	0.44

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	26,100	7,902,500	205.59
FUEVFN30	32,250	3,474,400	107.69
HPG	45,850	1,865,200	85.64
NLG	56,000	1,325,900	75.30
MSN	150,000	404,900	61.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DHT	41,800	39,900	1.68
DP3	110,100	6,200	0.68
PVS	34,300	18,600	0.63
IVS	14,000	37,700	0.53
PSD	43,700	10,500	0.46

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	82,200	1,478,900	121.25
FUEVFN30	32,250	2,565,100	79.75
DGC	221,000	238,100	53.38
SSI	45,000	1,049,800	47.12
GMD	58,900	660,000	39.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	43,300	26,800	1.16
BAX	85,000	10,000	0.82
PVI	56,800	13,900	0.80
IDC	81,100	4,900	0.40
PTS	15,500	26,700	0.40

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

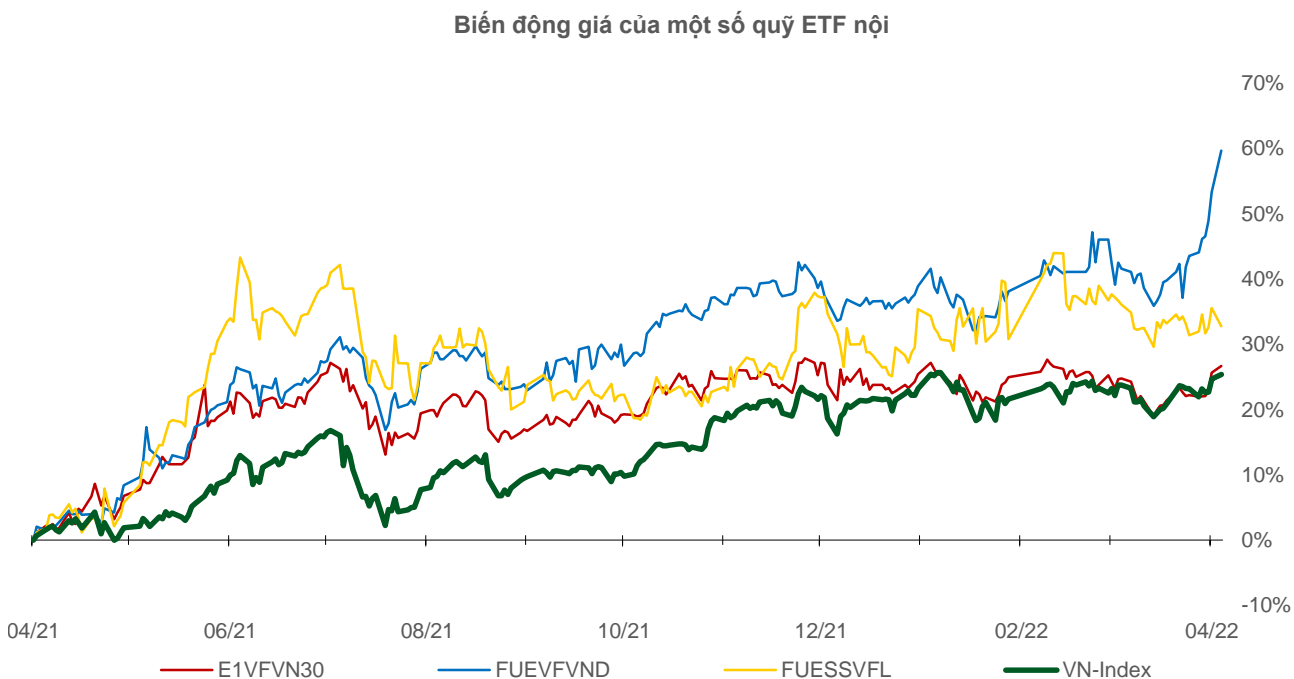
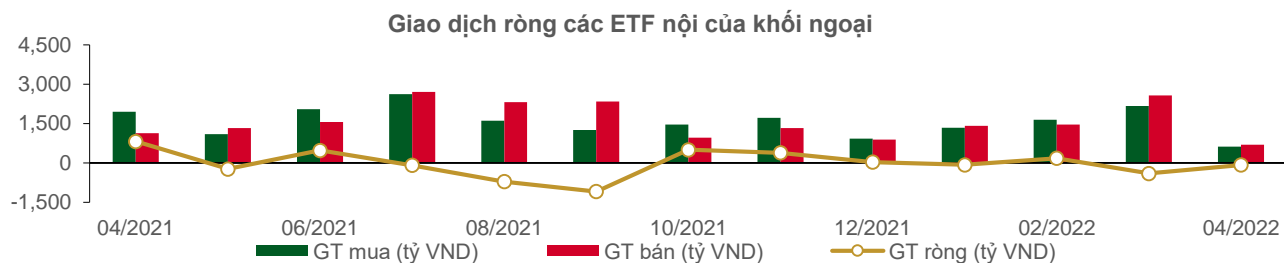
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	45,850	(1,604,500)	(73.64)
NLG	56,000	(1,159,200)	(65.82)
E1VFN30	26,100	(1,819,500)	(47.35)
NVL	86,500	(389,700)	(32.49)
FUEVFN30	22,040	(1,145,800)	(25.54)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DHT	41,800	(39,900)	(1.68)
PVS	34,300	(18,400)	(0.62)
DP3	110,100	(4,900)	(0.54)
PSD	43,700	(10,500)	(0.46)
IVS	14,000	(27,200)	(0.38)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	26,100	0.9%	8,552,600	222.31
FUEMAV30	17,990	-0.5%	44,500	0.80
FUESSV30	18,550	-0.7%	27,100	0.51
FUESSV50	22,500	1.4%	30,300	0.64
FUESSVFL	22,040	-2.0%	1,882,000	41.98
FUEVFVND	32,250	4.1%	7,117,200	220.72
FUEVN100	20,400	0.9%	80,100	1.63
FUEIP100	11,260	0.2%	65,500	0.74
FUEKIV30	9,970	0.7%	57,400	0.57
Tổng cộng			17,856,700	489.91

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	158.24	205.59	(47.35)
FUEMAV30	0.65	0.12	0.53
FUESSV30	0.09	0.08	0.01
FUESSV50	0.00	0.04	(0.04)
FUESSVFL	0.27	25.80	(25.54)
FUEVFVND	187.44	107.69	79.75
FUEVN100	0.69	1.19	(0.51)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.31	0.26	0.05
Tổng cộng	347.69	340.78	6.91



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,390	2.2%	17,080	88	33,500	238	(1,152)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	930	4.5%	11,500	50	33,500	5	(925)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,140	0.0%	6,810	169	33,500	306	(834)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	940	-1.1%	7,080	66	33,500	78	(862)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,040	-2.6%	140	93	109,300	747	(2,293)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,780	-0.6%	50,700	4	109,300	1,666	(114)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	1,610	5.9%	33,020	50	109,300	786	(824)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,390	1.3%	27,270	169	109,300	916	(1,474)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,610	0.4%	140,230	81	109,300	2,010	(600)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,610	-2.3%	3,470	119	109,300	3,789	(1,821)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	320	0.0%	4,320	23	29,100	52	(268)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,090	-2.7%	30,520	170	29,100	274	(816)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,170	0.9%	13,850	66	29,100	104	(1,066)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	130	0.0%	65,750	23	45,850	(0)	(130)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	810	1.3%	510	93	45,850	0	(810)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	480	2.1%	91,000	88	45,850	0	(480)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	170	6.3%	5,960	30	45,850	(0)	(170)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,690	1.2%	510	50	45,850	0	(1,690)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	920	0.0%	53,870	200	45,850	224	(696)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	740	4.2%	84,360	170	45,850	76	(664)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,530	0.7%	47,620	169	45,850	300	(1,230)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,800	-0.6%	21,090	81	45,850	464	(1,336)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,210	-6.9%	14,120	23	52,800	1,122	(88)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	990	-4.8%	61,670	184	52,800	139	(851)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,930	-8.1%	11,400	81	52,800	542	(1,388)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	3,740	-5.3%	26,670	105	52,800	373	(3,367)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,500	-11.2%	76,950	4	33,000	1,504	4	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	740	-1.3%	2,590	30	33,000	101	(639)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,770	2.7%	28,910	169	33,000	2,188	(1,582)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,450	10.6%	64,760	30	150,000	3,239	(211)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	350	20.7%	26,020	23	150,000	0	(350)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	880	25.7%	289,840	4	150,000	822	(58)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,150	-4.2%	29,740	50	150,000	75	(1,075)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,110	9.9%	72,600	170	150,000	232	(878)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	2,620	0.0%	3,900	4	155,000	2,504	(116)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	1,440	2.9%	19,470	50	155,000	548	(892)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,200	0.5%	23,410	16	155,000	2,095	(105)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,400	-2.6%	32,280	169	155,000	2,329	(1,071)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,190	0.4%	11,780	119	155,000	2,153	(3,037)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	470	11.9%	90,390	23	86,500	227	(243)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	780	8.3%	85,880	184	86,500	138	(642)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	510	-7.3%	26,960	23	92,900	260	(250)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,550	-0.8%	4,440	184	92,900	251	(2,299)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	610	-3.2%	77,980	30	116,600	373	(237)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,850	8.8%	17,020	50	116,600	1,149	(701)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,710	-1.6%	18,010	169	116,600	2,891	(819)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	500	-2.0%	17,850	23	32,200	281	(219)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,560	-3.0%	4,920	50	32,200	1,539	(2,021)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,590	3.9%	40,440	170	32,200	782	(808)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,400	2.1%	6,770	169	32,200	2,075	(1,325)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,170	0.0%	30,110	66	32,200	69	(1,101)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,380	-4.2%	53,050	30	49,650	948	(432)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2111	30	-40.0%	13,110	2	49,650	0	(30)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	660	-1.5%	46,010	88	49,650	39	(621)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,480	-6.3%	35,000	169	49,650	315	(1,165)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	940	-5.1%	48,630	66	49,650	79	(861)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,550	-7.8%	16,410	119	49,650	634	(2,916)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	1,960	-1.0%	6,350	2	41,250	2,142	182	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,600	1.3%	20,360	169	41,250	734	(866)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,650	0.3%	6,220	105	41,250	843	(2,807)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	100	0.0%	184,420	23	76,300	(0)	(100)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	650	0.0%	38,190	88	76,300	4	(646)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	150	15.4%	8,650	30	76,300	0	(150)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	540	3.9%	26,300	135	76,300	11	(529)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	680	1.5%	19,810	170	76,300	63	(617)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	710	1.4%	30,380	169	76,300	52	(658)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	850	-3.4%	13,360	81	76,300	26	(824)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,960	-3.0%	13,720	119	76,300	272	(2,688)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	140	-12.5%	31,570	23	82,700	(0)	(140)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	50	-28.6%	91,700	4	82,700	(0)	(50)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	200	0.0%	35,360	30	82,700	(0)	(200)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	310	3.3%	17,040	50	82,700	0	(310)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	60	0.0%	47,910	2	82,700	0	(60)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	820	0.0%	10,100	170	82,700	20	(800)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	830	2.5%	17,140	23	142,900	655	(175)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	90	-10.0%	63,970	23	82,200	(0)	(90)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	40	0.0%	45,630	4	82,200	0	(40)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	120	0.0%	9,820	30	82,200	0	(120)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	300	-3.2%	4,970	50	82,200	0	(300)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	780	0.0%	22,460	170	82,200	76	(704)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	1,030	-2.8%	41,180	81	82,200	108	(922)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	180	-25.0%	13,310	2	39,000	(0)	(180)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,730	10.9%	48,360	16	39,000	1,259	(471)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,750	3.6%	55,270	169	39,000	726	(1,024)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,500	-1.8%	17,670	105	39,000	776	(3,724)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	990	-1.0%	48,700	30	34,050	822	(168)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	670	3.1%	39,210	23	34,050	512	(158)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	580	7.4%	8,810	30	34,050	29	(551)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,120	-7.4%	8,290	50	34,050	771	(1,349)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,350	-2.2%	23,180	169	34,050	637	(713)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,180	-1.7%	37,300	66	34,050	204	(976)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
MSB (New)	HOSE	25,950	33,100	04/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	62,500	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	110,300	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3

Bản tin chứng khoán

IMP	(New)	HOSE	75,700	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	(New)	HOSE	98,100	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH		HOSE	55,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT		HOSE	153,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT		HOSE	109,300	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR		UPCOM	26,268	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX		HOSE	56,200	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS		HOSE	112,400	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG		HOSE	56,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN		HOSE	150,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM		HOSE	76,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH		HOSE	52,800	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE		HOSE	34,050	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW		HOSE	146,600	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET		HOSE	67,800	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ		HOSE	116,600	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG		HOSE	155,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM		HOSE	82,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC		HOSE	54,400	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM		HOSE	76,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK		HOSE	59,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG		HNX	38,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH		HOSE	90,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC		UPCOM	44,101	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC		HOSE	68,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC		HOSE	94,500	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV		HOSE	42,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR		HOSE	109,500	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW		HOSE	16,200	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2		HOSE	23,050	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG		HOSE	27,150	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE		HOSE	82,500	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD		HOSE	99,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG		HOSE	45,850	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD		HOSE	58,900	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG		HOSE	60,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC		HOSE	55,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC		HOSE	77,900	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB		HOSE	82,600	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB		HOSE	33,500	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB		HOSE	49,650	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB		HOSE	33,000	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH		HOSE	63,600	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI		HNX	56,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS		UPCOM	51,406	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC		HOSE	74,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID		HOSE	44,250	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG		HOSE	32,850	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB		HOSE	39,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB		HOSE	29,100	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB		HOSE	41,250	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB		HOSE	26,200	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB		HOSE	47,800	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB		HOSE	21,900	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT		HOSE	24,250	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HHI		HOSE	14,500	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG		UPCOM	45,572	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912